

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
QUÝ 02 NĂM 2017

Tài liệu gồm:

- Bảng cân đối kế toán đến ngày 30/06/2017
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2017	Số đầu năm 01/01/2017
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.537.915.508.532	1.578.820.864.662
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	34.805.882.537	59.613.111.827
1. Tiền	111		2.805.882.537	27.613.111.827
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	32.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02B1	152.659.027.777	165.613.333.333
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		152.659.027.777	165.613.333.333
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		568.777.170.056	541.689.429.361
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	493.243.815.206	454.209.078.825
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.400.682.235	19.633.204.703
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04A	115.679.377.029	100.005.600.521
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(45.546.704.414)	(32.158.454.688)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	777.468.180.064	801.748.149.677
1. Hàng tồn kho	141		777.468.180.064	801.748.149.677
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.205.248.098	10.156.840.464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13A	812.076.741	9.601.118.639
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.390.559.130	555.721.825
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		2.612.227	
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14A		
B. Tài sản dài hạn	200		327.577.696.055	344.371.752.805
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.983.812.106	10.711.778.436
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V4.B	10.983.812.106	10.711.778.436
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		214.023.201.230	196.989.458.565
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	94.332.043.833	83.074.318.501
1.1. Nguyên giá	222		302.497.692.960	278.656.465.683
1.2. Hao mòn lũy kế	223		(208.165.649.127)	(195.582.147.182)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	119.386.657.397	113.565.640.064
2.1 Nguyên giá	225		157.868.711.871	143.695.721.765

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2017	Số đầu năm 01/01/2017
2.2 Hao mòn lũy kế	226		(38.482.054.474)	(30.130.081.701)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	304.500.000	349.500.000
3.1 Nguyên giá	228		450.000.000	450.000.000
3.2 Hao mòn lũy kế	229		(145.500.000)	(100.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
4.1 Nguyên giá	231			
4.2 Hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	1.399.065.061	23.483.494.097
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.399.065.061	23.483.494.097
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02C	15.338.014.726	19.152.849.425
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.200.000.000	10.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.535.475.000	25.535.475.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.397.460.274)	(16.582.625.575)
5. Đầu tư đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		85.833.602.932	94.034.172.282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13B	85.833.602.932	94.034.172.282
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14B		
Tổng công tài sản	270		1.865.493.204.587	1.923.192.617.467
C. Nợ phải trả	300		1.580.358.555.415	1.634.339.154.955
I. Nợ ngắn hạn	310		1.524.875.376.283	1.578.694.377.633
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	140.757.534.831	118.575.559.072
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		262.288.503.639	340.623.625.182
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	8.468.805.583	19.023.600.491
4. Phải trả người lao động	314		80.941.670.995	135.085.731.284
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	19.797.335.091	15.036.645.413
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	126.985.854.965	125.568.145.684
10. Vay nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15A	875.190.628.894	809.550.676.185
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23A	2.105.043.728	11.977.596.081
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.339.998.557	3.252.798.241
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		55.483.179.132	55.644.777.322
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15B	54.183.112.142	54.344.710.332

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2017	Số đầu năm 01/01/2017
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23B	1.300.066.990	1.300.066.990
13. Quỹ phát triển công nghệ công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		285.134.649.172	288.853.462.512
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	282.315.649.172	285.842.462.512
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	8.693.623.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		134.772.489.107	108.049.154.929
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.190.903.065	67.136.109.583
11.1 LNST chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421A		12.796.838.489	14.175.934.668
11.2 LNST chưa phân phối kỳ này	421B		23.394.064.576	52.960.174.915
12. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		2.819.000.000	3.011.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		2.819.000.000	3.011.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1.865.493.204.587	1.923.192.617.467

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thanh

Đinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quốc Toàn
KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOÀN

Ngày 23 tháng 07 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN SỸ QUỲNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

PHẦN I - LÃI LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 02 - 2017	Quý 02 - 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	429.435.319.753	461.299.087.133	928.197.254.776	769.978.312.670
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		429.435.319.753	461.299.087.133	928.197.254.776	769.978.312.670
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	378.713.246.733	421.547.668.559	839.083.555.845	698.605.707.436
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		50.722.073.020	39.751.418.574	89.113.698.931	71.372.605.234
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3.214.724.332	2.575.560.408	6.730.669.197	5.857.313.821
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	19.053.165.774	13.945.367.792	39.676.660.340	28.680.380.712
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.714.622.076	14.220.117.337	32.607.471.463	27.137.077.653
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	27.247.684.334	13.431.436.464	41.302.397.617	25.345.301.219
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		7.635.947.244	14.950.174.726	14.865.310.171	23.204.237.124
11. Thu nhập khác	31	VI.06	5.956.732.268	7.826.921.887	21.269.230.719	12.137.924.491
12. Chi phí khác	32	VI.07	588.847.853	697.234.432	6.782.526.057	1.222.174.467
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.367.884.415	7.129.687.455	14.486.704.662	10.915.750.024
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.003.831.659	22.079.862.181	29.352.014.833	34.119.987.148
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.649.977.033	4.450.508.540	5.957.950.257	6.892.055.701
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		10.353.854.626	17.629.353.641	23.394.064.576	27.227.931.447
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1 103	2 028	2 492	3 132

NGƯỜI LẬP BIỂU

Handwritten signature

Đinh Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Handwritten signature
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 TRẦN QUỐC TOẢN

Ngày 20 tháng 07 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC
 TRẦN SỸ QUỲNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29,352,014,833	34,119,987,148
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	23,842,063,662	19,710,215,648
- Các khoản dự phòng	03	520,310,636	(3,992,929,457)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ	04	3,005,867,208	1,541,211,130
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6,174,172,748)	(5,136,200,079)
- Chi phí lãi vay	06	32,607,471,463	27,137,077,653
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	83,153,555,054	73,379,362,043
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(44,718,756,305)	(116,860,197,903)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	24,279,969,613	(30,568,814,925)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(107,582,845,429)	17,667,742,723
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13,225,216,791	(25,781,679,696)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(32,467,270,398)	(27,245,678,440)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8,095,613,617)	(5,785,240,325)
- Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5,452,383,810)	(8,753,819,870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(77,658,128,101)	(123,948,326,393)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7,628,299,262)	(14,132,625,566)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22	148,210,000	331,768,500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,659,027,777)	(79,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16,613,333,333	-
4. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,238,635,029	3,717,110,420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11,712,851,323	(89,083,746,646)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	851,522,264,630	818,386,601,511
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(785,182,511,258)	(676,215,368,197)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(15,901,112,047)	(12,811,402,007)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,300,436,680)	(8,363,507,270)
40	41,138,204,645	120,996,324,037	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50	(24,807,072,133)	(92,035,749,002)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	60	59,613,111,827	139,696,533,799
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	61	(157,157)	49,532,745
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	70	34,805,882,537	47,710,317,542
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)			

Người lập biểu

Chị Minh Lý
Đặng Thị Minh Lý

Kế toán trưởng

Trần Quốc Toán
KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOẢN

Ngày 20 tháng 07 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN SỸ QUỲNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ, điện các loại, gia công cơ khí, kết cấu kim loại, bồn, bể áp lực cao.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt máy móc, thiết bị; gia công chế tạo thiết bị, kết cấu thép,...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp giá đích danh

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí tư vấn, cấp chứng chỉ; chi phí quyền sử dụng đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó;

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ;

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
01- Tiền và các khoản tương đương tiền						
01.a- Tiền						
- Tiền mặt						
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn						
- Tiền đang chuyển						
01.b- Các khoản tương đương tiền						
+ BIDV Đồng Nai						
+ BIDV TPHCM						
+ Vietcombank HCM						
+ Vietinbank Thủ Thiêm						
02- Các khoản đầu tư tài chính:						
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
+ BIDV Đồng Nai						
+ Công ty CTTC VILC						
+ BIDV TPHCM						
+ Vietcombank HCM						
+ Vietinbank Thủ Thiêm						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
Cty TNHH kế cấu thép toàn cầu Vina						
Cty CP chế tạo giàn khoan dầu khí PV Ship Yard						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lilama 18-1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 51% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/06/2017 Công ty đã góp đủ vốn.

Vốn điều lệ của Công ty TNHH Kết cấu thép toàn cầu Vina - Japan theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.236.500.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 15% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/06/2017 Công ty đã góp đủ vốn.

Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chế tạo giàn khoan dầu khí theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 594.897.870.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 3,03% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/06/2017 Công ty đã góp đủ vốn.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

03- Phải thu khách hàng:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	313.947.714.786	263.138.705.861
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Công ty Kocks Krane GmbH	47.211.645.058	12.999.315.914
- Công ty Tenova Takraf	11.005.456.070	10.251.819.386
- Công ty cổ phần xi măng Đồng Lâm	33.461.390.309	46.633.794.048
- Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	15.671.570.105	17.626.946.504
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	43.327.261.029	32.244.067.098
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	28.230.726.313	27.118.824.539
- Công ty TNHH Kamadhenu Ventures Ltd	28.284.628.804	28.309.549.183
- Công ty Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân	6.088.616.740	10.152.343.520
- John Zing Company	33.055.567.484	9.526.057.277
- Các khoản phải thu khách hàng khác	67.610.852.874	68.275.988.392
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trung tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	179.296.100.420	191.070.372.964
Công ty cổ phần Lilama 7	421.808.066	421.808.066
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	178.874.292.354	190.648.564.898
Cộng	493.243.815.206	454.209.078.825

04- Phải thu khác:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	dự phòng	Giá trị	dự phòng
a) Ngắn hạn (TK 138, 141, 244, 338)	115.679.377.029	7.855.086.399	100.005.600.521	7.855.086.399
- Tạm ứng;	82.225.409.126	3.194.983.754	76.325.582.261	3.194.983.754
- Ký cược, ký quỹ;	499.259.160		540.809.160	
- Bảo hiểm xã hội;			47.109.191	
- Phải thu khác. (TK 138, 338)	32.954.708.743	4.660.102.645	23.092.099.909	4.660.102.645
b) Dài hạn	10.983.812.106	-	10.711.778.436	-
- Ký cược, ký quỹ;	10.983.812.106		10.711.778.436	
Cộng	126.663.189.135	7.855.086.399	110.717.378.957	7.855.086.399

05- Tài sản thiếu chờ xử lý:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				

06- Nợ xấu:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	49.811.170.423	4.264.466.009	48.056.717.400	15.898.262.712
- Phải thu khách hàng	41.485.725.071	4.264.466.009	39.731.272.048	15.898.262.712
- Trả trước cho người bán	470.358.953		470.358.953	
- Phải thu nội bộ ngắn hạn				
- Phải thu khác	4.660.102.645		4.660.102.645	
- Tạm ứng	3.194.983.754		3.194.983.754	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng	49.811.170.423	4.264.466.009	48.056.717.400	15.898.262.712

07- Hàng tồn kho:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	12.043.401.255	/		
- Nguyên liệu, vật liệu;	36.639.824.449	/	21.276.360.778	/
- Công cụ, dụng cụ;	1.116.245.685	/	956.763.685	/
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	727.668.708.675	/	779.515.025.214	/
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	777.468.180.064	/	801.748.149.677	/

08- Tài sản dở dang dài hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)				
- Mua sắm; (Thuê tài chính máy cắt CNC)				
- XD/CB;	1.399.065.061		22.893.954.641	
Trong đó XD/CB chiếm từ 10% trở lên				
<i>Dự án văn phòng Lilama</i>	458.486.472		376.850.109	
<i>Đầu tư XD mở rộng nhà máy KCT & TB cơ khí</i>			11.050.641.929	
<i>Đầu tư XD cầu cảng An Tây Bến Cát - Bình Dương</i>			501.426.708	
<i>Đầu tư XD chung cư Lilama 18</i>	940.578.589		940.578.589	
<i>Mở rộng kho chứa thiết bị nhà máy KCT & TB cơ khí</i>			4.831.516.079	
<i>Nâng cấp đường nội bộ nhà máy KCT & TB cơ khí</i>			5.192.941.227	
- Khấu hao quyền sử dụng đất An Tây Bến Cát			589.539.456	
- Sửa chữa.				
Cộng	1.399.065.061	/	23.483.494.097	/

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Quý 2/2017

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (1/04/2017)	34,970,665,665	193,513,294,070	35,297,437,420	2,978,292,376	12,534,991,152	279,294,680,683
- Mua trong kỳ	16,652,296,095	3,240,639,073			3,204,651,003	23,097,586,171
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		2,967,015,050				2,967,015,050
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	624,581,060	1,682,007,884	520,000,000	35,000,000		2,861,588,944
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/06/2017)	50,998,380,700	198,038,940,309	34,777,437,420	2,943,292,376	15,739,642,155	302,497,692,960
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/04/2017)	25,117,646,134	136,838,562,580	28,429,088,757	2,359,158,545	9,163,327,858	201,907,783,874
- Khấu hao trong kỳ	1,205,953,695	4,411,078,002	881,100,981	94,259,680	549,051,775	7,141,444,133
- Tặng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		1,978,010,064				1,978,010,064
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	624,581,060	1,682,007,884	520,000,000	35,000,000		2,861,588,944
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/06/2017)	25,699,018,769	141,545,642,762	28,790,189,738	2,418,418,225	9,712,379,633	208,165,649,127
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ (01/04/2017)	9,853,019,531	56,674,731,490	6,868,348,663	619,133,831	3,371,663,294	77,386,896,809
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2017)	25,299,361,931	56,493,297,547	5,987,247,682	524,874,151	6,027,262,522	94,332,043,833

* Giá trị còn lại cuối kỳ 30/06/2017 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 30/06/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 30/06/2017 chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

67,648,769,235 đồng

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính: Quý 2/2017

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế TC							
Số dư đầu kỳ (01/04/2017)	-	144,657,230,359	16,178,496,562	-	-	-	160,835,726,921
- Thuế tài chính trong kỳ							-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							-
- Tặng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính		2,967,015,050					2,967,015,050
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/06/2017)	-	141,690,215,309	16,178,496,562	-	-	-	157,868,711,871
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (01/04/2017)	-	31,684,174,915	3,464,523,132	-	-	-	35,148,698,047
- Khấu hao trong kỳ		4,637,262,477	674,104,014				5,311,366,491
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							-
- Tặng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính		1,978,010,064					1,978,010,064
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/06/2017)	-	34,343,427,328	4,138,627,146	-	-	-	38,482,054,474
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC							
- Tại ngày đầu kỳ (01/04/2017)	-	112,973,055,444	12,713,973,430	-	-	-	125,687,028,874
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2017)	-	107,346,787,981	12,039,869,416	-	-	-	119,386,657,397

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ báo cáo:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Quý 2/2017

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình							
Số dư đầu kỳ (01/04/2017)	-	-	-	-	450,000,000	-	450,000,000
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ (30/06/2017)	-	-	-	-	450,000,000	-	450,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (01/04/2017)	-	-	-	-	123,000,000	-	123,000,000
- Khấu hao trong kỳ					22,500,000		22,500,000
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ (30/06/2017)	-	-	-	-	145,500,000	-	145,500,000
Giá trị còn lại của TSCD Vô Hình							
- Tại ngày đầu kỳ (01/04/2017)	-	-	-	-	327,000,000	-	327,000,000
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2017)	-	-	-	-	304,500,000	-	304,500,000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước:		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		812.076.741	9.601.118.639
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			
- Chi phí đi vay;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		812.076.741	9.601.118.639
Trong đó			
Thuê mua tài chính công trực 10 + 30T			2.458.301.255
Chi phí Bảo lãnh Ngân hàng		520.782.473	521.974.826
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng		291.294.268	6.394.842.558
b) Dài hạn		85.833.602.932	94.034.172.282
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		85.833.602.932	94.034.172.282
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng		38.094.605.159	42.423.747.538
- Chi phí cấp chứng chỉ ASME		1.044.474.861	1.276.580.387
- Chi phí lán trại & thuê đất		21.495.089.300	19.124.377.092
- Chi phí Quyền sử dụng đất		23.039.121.816	28.081.869.822
- Chi phí Bảo lãnh Ngân hàng		2.160.311.796	3.127.597.443
Cộng		86.645.679.673 /	103.635.290.921 /

14- Tài sản khác:		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
Cộng			

15- Vay và nợ thuê tài chính:	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	875.190.628.894	875.190.628.894	866.994.156.173	801.354.203.464	809.550.676.185	809.550.676.185
Vay ngắn hạn	843.404.793.402	843.404.793.402	847.932.668.677	785.352.921.497	780.825.046.222	780.825.046.222
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	31.785.835.492	31.785.835.492	19.061.487.496	16.001.281.967	28.725.629.963	28.725.629.963
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	54.183.112.142	54.183.112.142	20.737.292.775	20.898.890.965	54.344.710.332	54.344.710.332
Vay dài hạn	8.770.523.309	8.770.523.309	6.060.871.066	1.834.027.680	4.543.679.923	4.543.679.923
Trong đó						
BIDV TP.HCM	8.770.523.309	8.770.523.309	6.060.871.066	1.834.027.680	4.543.679.923	4.543.679.923
Nợ thuê tài chính dài hạn	45.412.588.833	45.412.588.833	14.676.421.709	19.064.863.285	49.801.030.409	49.801.030.409
Cộng	929.373.741.036	929.373.741.036	887.731.448.948	822.253.094.429	863.895.386.517	863.895.386.517

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	37.044.273.240	5.258.437.748	31.785.835.492	33.313.390.116	4.587.760.153	28.725.629.963
Trên 1 năm đến 5 năm	50.209.202.851	4.796.614.018	45.412.588.833	53.789.358.954	3.988.328.545	49.801.030.409
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	103.569.607.987	103.569.607.987	99.630.761.878	99.630.761.878
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	95.573.146.491	95.573.146.491	91.678.111.142	91.678.111.142
Ông Trương Cung ứng	8.789.607.896	8.789.607.896	451.000.000	451.000.000
Ông Hoài Cung ứng		-	1.818.652.000	1.818.652.000
Ông Ngọc Cung ứng	5.750.043.737	5.750.043.737	1.002.169.512	1.002.169.512
Ông Nghĩa Cung ứng	3.903.535.553	3.903.535.553	8.582.658.032	8.582.658.032
Ông Chấn Cung ứng	5.024.911.065	5.024.911.065	1.878.423.800	1.878.423.800
XN18/2: Phải trả khách hàng	2.287.935.114	2.287.935.114	969.939.725	969.939.725
XN18/3: Phải trả khách hàng	2.327.578.175	2.327.578.175	6.909.269.885	6.909.269.885
NMKCT: Phải trả khách hàng	31.204.459.189	31.204.459.189	25.869.749.391	25.869.749.391
Đội công trình số 2: Phải trả khách hàng	4.883.288.660	4.883.288.660	9.111.046.732	9.111.046.732
Đội công trình số 5: Phải trả khách hàng	9.242.340.751	9.242.340.751	-	-
Đội công trình số 6: Phải trả khách hàng	11.085.311.101	11.085.311.101	12.369.084.512	12.369.084.512
Đội công trình số 7: Phải trả khách hàng	3.954.829.315	3.954.829.315	11.172.830.163	11.172.830.163
Đội công trình số 9: Phải trả khách hàng		-	2.088.990.382	2.088.990.382
Công ty TNHH thiết bị công nghiệp Nguyễn Gia		-	1.125.686.808	1.125.686.808
Công ty HEATCO Viet Nam		-	2.004.934.800	2.004.934.800
Công ty TNHH Việt Thông	2.628.526.800	2.628.526.800	2.628.526.800	2.628.526.800
Công ty TNHH TMDV Giang Thơ		-	1.567.857.500	1.567.857.500
ENVICON & PLANT Engineering	3.293.732.000	3.293.732.000	-	-
JST International Thailand	1.197.047.135	1.197.047.135	-	-
Công ty TNHH Sarens		-	2.127.291.100	2.127.291.100
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.996.461.496	7.996.461.496	7.952.650.736	7.952.650.736
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	37.187.926.844	37.187.926.844	18.944.797.194	18.944.797.194
Công ty Cổ phần CK lắp máy LILAMA	3.000.000.000	3.000.000.000	2.161.957.037	2.161.957.037
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	7.060.946.570	7.060.946.570	4.455.386.304	4.455.386.304
Công ty cổ phần Lilama 18.1	27.126.980.274	27.126.980.274	12.327.453.853	12.327.453.853
Cộng	140.757.534.831	140.757.534.831	118.575.559.072	118.575.559.072
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:				
Theo Biểu số 1 đính kèm				
18- Chi phí phải trả:		Số cuối kỳ		Số đầu năm
a) Ngắn hạn		19.797.335.091		15.036.645.413
- Trích trước chi phí kiểm toán		120.000.000		110.000.000
- Trích trước chi phí tiền ăn ca				
- Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động		851.445.588		976.598.380
- Trích trước chi phí các công trình		18.825.889.503		13.950.047.033
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
Cộng		19.797.335.091		15.036.645.413
19- Phải trả khác: (TK 338, 138, 344, 141)		Số cuối kỳ		Số đầu năm
a) Ngắn hạn		126.985.854.965		125.568.145.684
- Kinh phí công đoàn;		714.681.949		812.968.499
- Bảo hiểm xã hội;		51.174.984		
- Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng		30.618.658.151		30.618.658.151
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải trả người lao động		85.009.008.185		89.779.980.736
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		10.592.331.696		4.356.538.298
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
Cộng		126.985.854.965		125.568.145.684

20- Doanh thu chưa thực hiện:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

Cộng

21- Trái phiếu phát hành:
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2.105.043.728 /	11.977.596.081 /
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	2.105.043.728	11.977.596.081
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	1.300.066.990 /	1.300.066.990 /
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	1.300.066.990	1.300.066.990
Cộng	3.405.110.718 /	13.277.663.071 /

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

Cộng

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	86.936.230.000	8.076.755.000	-	8.050.000.000	-	82.250.008.171	69.162.490.805	254.475.483.976
- Tăng vốn trong năm trước								
+ Lãi trong năm trước							52.960.174.915	52.960.174.915
+ Phân phối lợi nhuận	6.950.590.000			643.623.000		25.799.146.758		33.393.359.758
+ Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
+ Phân phối lợi nhuận								
+ Lỗ trong năm trước							54.986.556.137	54.986.556.137
+ Giảm khác								
Số dư cuối năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	-	8.693.623.000	-	108.049.154.929	67.136.109.583	285.842.462.512
Số dư đầu năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	-	8.693.623.000	-	108.049.154.929	67.136.109.583	285.842.462.512
- Tăng vốn trong năm nay								
+ Lãi trong năm nay								
+ Phân phối lợi nhuận				695.059.000		26.723.334.178		27.418.393.178
+ Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
+ Phân phối lợi nhuận								
+ Lỗ trong năm nay							54.339.271.094	54.339.271.094
+ Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	-	9.388.682.000	-	134.772.489.107	36.190.903.065	282.315.649.172

	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	47.886.550.000	47.886.550.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	46.000.270.000	46.000.270.000
Cộng	93.886.820.000	93.886.820.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	93.886.820.000	86.936.230.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	6.950.590.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d- Cổ phiếu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.682	9.388.682
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
đ- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	144.161.171.107	116.742.777.929
- Quỹ đầu tư phát triển	134.772.489.107	108.049.154.929
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Vốn khác	9.388.682.000	8.693.623.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản :	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		
27- Chênh lệch tỷ giá :		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28- Nguồn kinh phí :	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
- Tài sản thuê ngoài	-	-
- Tài sản nhận giữ hộ	-	-
- Ngoại tệ các loại	-	-
- Kim khí quý, đá quý	-	-
- Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2017	30/06/2016
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	928.197.254.776 /	769.978.312.670 /
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	928.197.254.776	769.978.312.670
+ Doanh thu của hoạt động xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	928.197.254.776	769.978.312.670
+ Tổng doanh thu lũy kế trong hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	30/06/2017	30/06/2016
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán	30/06/2017	30/06/2016
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	839.083.555.845 /	698.605.707.436
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	839.083.555.845 /	698.605.707.436
4- Doanh thu hoạt động tài chính:	30/06/2017	30/06/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.515.962.748 /	4.804.431.579
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	510.000.000 /	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	704.706.449 /	1.052.882.242
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	6.730.669.197	5.857.313.821
5- Chi phí tài chính:	30/06/2017	30/06/2016
- Lãi tiền vay	32.607.471.463 /	27.137.077.653
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.254.354.178 /	3.731.421.444
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.814.834.699 /	(2.188.118.385)
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	39.676.660.340 /	28.680.380.712 /

	30/06/2017	30/06/2016
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán CCDC, TSCĐ	1.338.620.000	741.454.545
- Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	9.872.552.353	10.287.877.389
- Tiền thưởng, hỗ trợ	3.271.272.830	
- Khoản thu tiền lương điện nước cao ốc Var	624.227.980	817.210.739
- Các khoản khác	6.162.557.556	291.381.818
Cộng	21.269.230.719	12.137.924.491
7- Chi phí khác	30/06/2017	30/06/2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	80.625.869	
- Tiền lương điện nước cao ốc Var	567.509.897	700.782.739
- Các khoản bị phạt	-	
- Các khoản khác	6782526057	521.391.728
Cộng	6.782.526.057	1.222.174.467
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	30/06/2017	30/06/2016
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	41.302.397.617	25.345.301.219
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Tiền lương	16.244.228.491	13.757.015.744
+ Vật liệu phục vụ quản lý	1.147.012.310	874.922.523
+ Dụng cụ văn phòng	289.647.595	617.298.032
+ Khấu hao	1.449.887.596	1.065.689.234
+ Thuế phí, lệ phí	748.771.994	687.478.365
+ Chi phí dự phòng	13.388.249.726	(592.946.351)
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.205.848.395	3.241.385.185
- Các khoản chi phí QLDN khác	4.828.751.510	5.694.458.487
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</i>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành, sản phẩm hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	30/06/2017	30/06/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.625.287.205	214.228.289.601
- Chi phí nhân công	312.279.059.959	267.648.758.519
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.626.440.254	19.414.394.576
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	258.402.781.974	218.126.332.266
- Chi phí khác bằng tiền	23.606.067.531	34.947.613.612
Cộng	828.539.636.923	754.365.388.574

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	30/06/2017	30/06/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.957.950.257 /	6.892.055.701 /
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.957.950.257 /	6.892.055.701 /

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	30/06/2017	30/06/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

12- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 02 năm 2016 và Quý 02 năm 2017)

- Lợi nhuận sau thuế Quý 02 năm 2016	17.629.353.641 đồng /
- Lợi nhuận sau thuế Quý 02 năm 2017	10.353.854.626 đồng /
- Lợi nhuận sau thuế Quý 02 năm 2017 giảm so với Quý 02 năm 2016	(7.275.499.015) đồng /

Tương đương giảm 41,27% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi nhuận như sau:

- Doanh thu Quý 02 giảm 31,86 tỷ tương đương giảm 7% so với cùng kỳ;
 - Việc lập hồ sơ nghiệm thu xác định khối lượng hoàn thành trong kỳ chậm cho nên công tác thu hồi vốn chậm dẫn đến vay ngắn hạn phục vụ thi công tăng làm tăng lãi suất vay ngắn hạn là 2,49 tỷ tương ứng chi phí lãi vay tăng 14,92% so với cùng kỳ;
 - Khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi tăng 13,982 tỷ so với cùng kỳ làm cho lợi nhuận sau thuế giảm ;
 - Lợi nhuận khác giảm do khoản hoàn nhập bảo hành công trình giảm là: 2,495 tỷ đồng tương ứng giảm 37,17% so với cùng kỳ
- Các nguyên nhân chính trên làm cho lợi nhuận sau thuế giảm 41.27% so với cùng kỳ

b - Nghiệp vụ và các số dư liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Stt	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	426.599.795.851
	- Dự án Lọc dầu Nghi Sơn			214.912.634.548
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2			12.179.657.289
	- Dự án Nhà máy Sông Hậu 1			85.273.731.067
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4			107.843.258.973
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1			6.390.513.974
1	Công ty cổ phần Lilama 18.1	Công ty con	Góp vốn	
			Chi phí thuê thầu phụ	66.111.252.565
			Trả tiền thuê thầu phụ	51.968.778.763

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

Stt	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	178.874.292.354
			Người mua trả tiền trước	(99.886.467.090)
			Ký quỹ, ký cược	333.000.000
			Phải trả người bán	(7.060.946.570)
			Phải thu khác	425.987.307
2	Công ty CP Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Trả trước người bán	2.878.711.011
3	Công ty CP Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải thu khách hàng	421.808.066
4	Cty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải trả người bán	(3.000.000.000)
9	Công ty CP Lilama 18-1	Công ty con	Phải thu khác	187.142.354
10	Công ty CP Lilama 18-1	Công ty con	Trả trước người bán	110.517.797
11	Công ty CP Lilama 18-1	Công ty con	Phải trả người bán	(27.126.980.274)

c . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2017 đồng	01/01/2017 đồng	30/06/2017 đồng	01/01/2017 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.805.882.537	59.613.111.827	34.805.882.537	59.613.111.827
Phải thu khách hàng	493.243.815.206	454.209.078.825	456.022.556.144	430.376.069.489
Phải thu khác	126.663.189.135	110.717.378.957	118.808.102.736	102.862.292.558
Cộng	654.712.886.878	624.539.569.609	609.636.541.417	592.851.473.874
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	140.757.534.831	118.575.559.072	140.757.534.831	118.575.559.072
Các khoản phải trả khác	126.985.854.965	125.568.145.684	126.985.854.965	125.568.145.684
Chi phí phải trả	19.797.335.091	15.036.645.413	19.797.335.091	15.036.645.413
Các khoản vay	929.373.741.036	863.895.386.517	929.373.741.036	863.895.386.517
Cộng	1.216.914.465.923	1.123.075.736.686	1.216.914.465.923	1.123.075.736.686

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

d . Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/06/2017

e . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

f . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ	1.162.731.353.781	54.183.112.142	1.216.914.465.923
Các khoản vay	875.190.628.894 ✓	54.183.112.142 ✓	929.373.741.036 ✓
Phải trả người bán	140.757.534.831 ✓		140.757.534.831 ✓
Chi phí phải trả	19.797.335.091 ✓		19.797.335.091 ✓
Phải trả khác	126.985.854.965 ✓		126.985.854.965 ✓
Số đầu năm	1.068.731.026.354	54.344.710.332	1.123.075.736.686
Các khoản vay	809.550.676.185 ✓	54.344.710.332 ✓	863.895.386.517
Phải trả người bán	118.575.559.072 ✓		118.575.559.072 ✓
Chi phí phải trả	15.036.645.413 ✓		15.036.645.413 ✓
Phải trả khác	125.568.145.684 ✓		125.568.145.684 ✓

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

g . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

h Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

i Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

j Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

k.3 Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký và Lương của Ban tổng giám đốc 6 tháng đầu năm 2017

Stt	Họ và tên	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng	Ghi chú
1	Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và ban tổng giám đốc	2.875.935.891	405.000.000	3.280.935.891	

a- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

b- Những thông tin khác (3):.....

Người lập biểu

Thanh

Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng *UAC*

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOẢN



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN SỸ QUỲNH

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
A. Thuế và các khoản phải nộp	19.023.600.491	54.627.093.477	65.181.888.385	8.468.805.583
I. Thuế	19.023.600.491	54.627.093.477	65.181.888.385	8.468.805.583
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.389.211.566	34.959.859.146	37.773.435.795	1.575.634.917
2. Thuế VAT hàng nhập khẩu		4.085.752.142	4.085.752.142	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		104.820.078	104.820.078	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.785.028.166	5.957.950.257	8.093.001.390	2.649.977.033
6. Thuế tài nguyên				-
7. Thuế nhà đất				-
8. Tiền thuê đất		46.499.010	46.499.010	-
9. Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
10. Thuế thu nhập cá nhân	9.447.279.371	8.538.735.988	14.229.829.798	3.756.185.561
11. Các loại thuế khác	402.081.388	930.476.856	845.550.172	487.008.072
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-			-
2. Các khoản phí, lệ phí	-			-
3. Các khoản phải nộp khác	-			-
B. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-	2.612.227	2.612.227
1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-	2.612.227	2.612.227
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa			2.612.227	2.612.227

24